CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

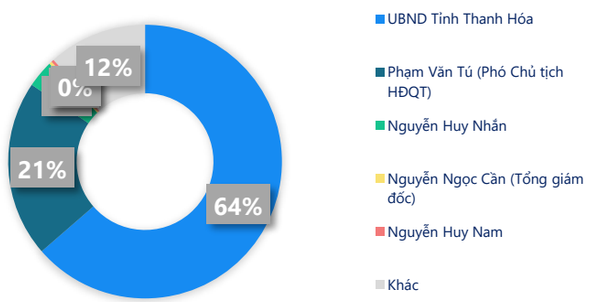
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

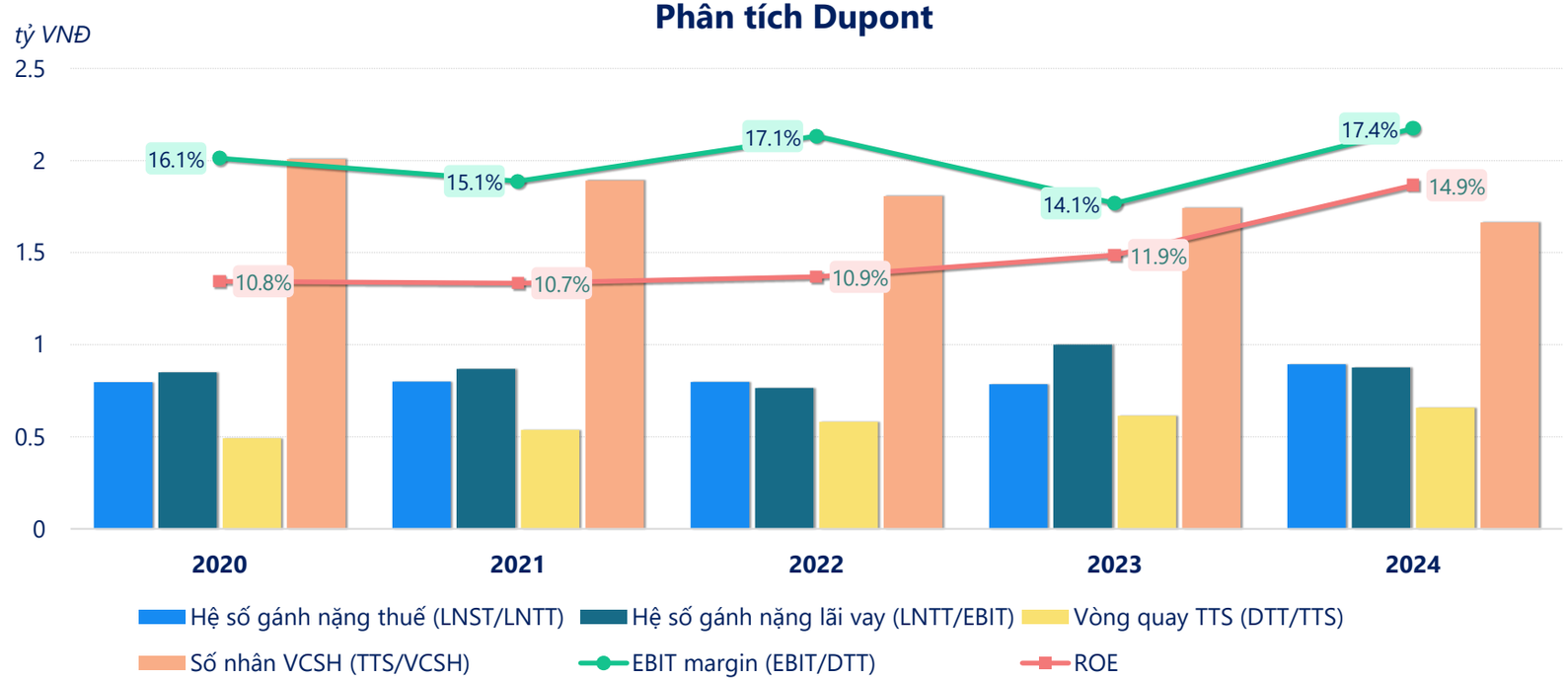
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,341 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	1,895
P/E	2.7

	YTD	1T	3T	6T
THN	0.0%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

456

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0| 6.4%

LN sau thuế

2024

62.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.5| 30.6%

ROE

2024

14.9%

+/- YoY: ▲ 3.0%

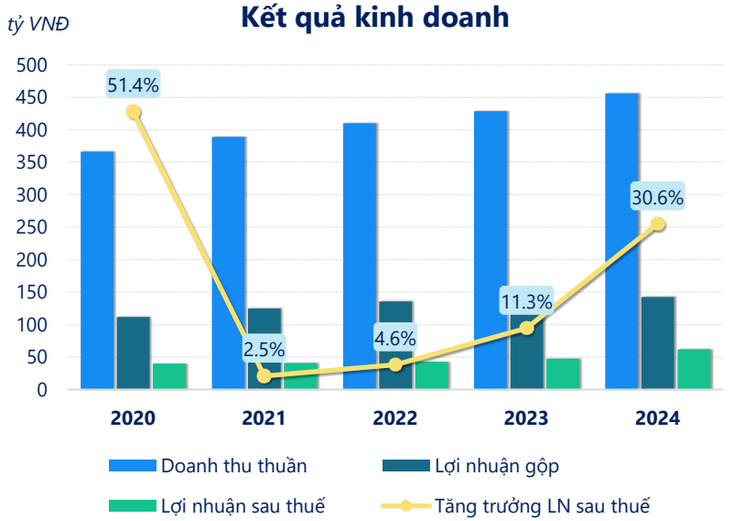
ROA

2024

9.0%

+/- YoY: ▲ 2.1%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **THN** ghi nhận doanh thu thuần **456.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **62.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.44%** và **tăng 30.6%** so với năm trước.

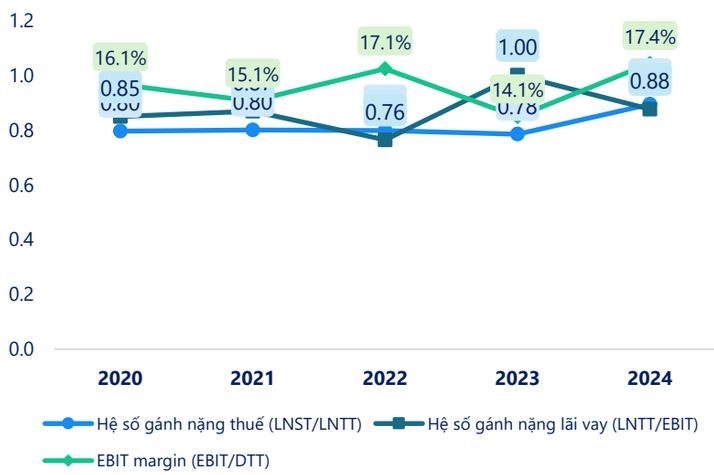
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

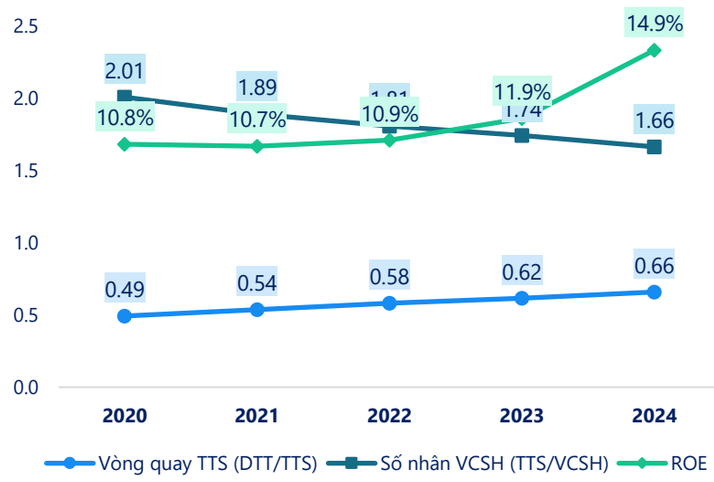
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

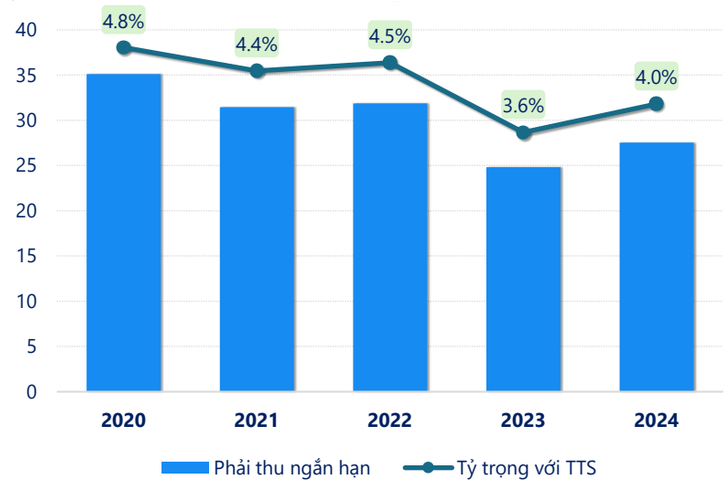


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.66**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

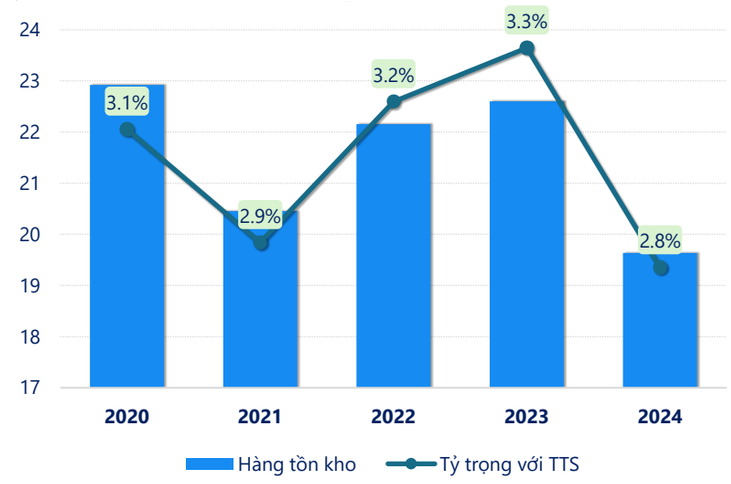
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

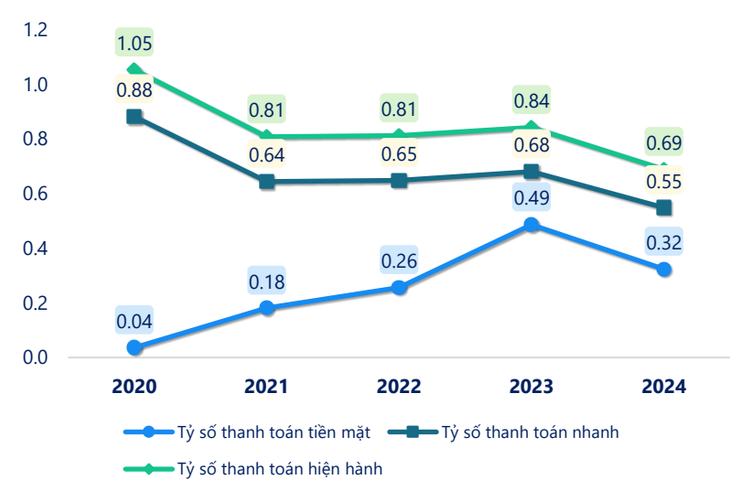
Phải thu ngắn hạn



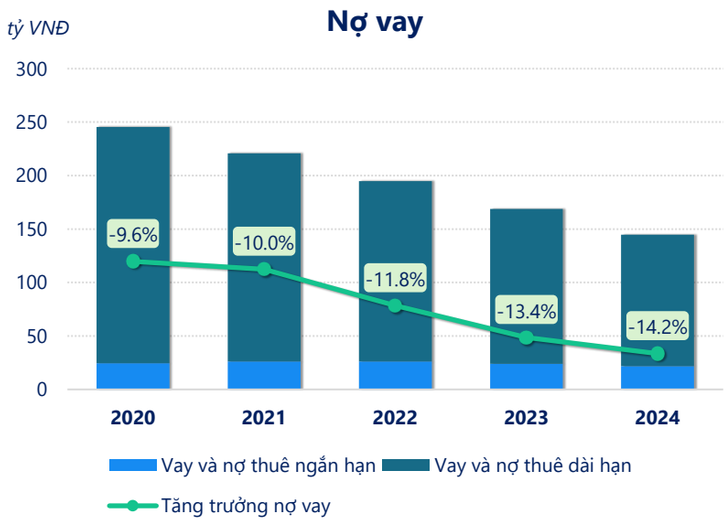
Hàng tồn kho



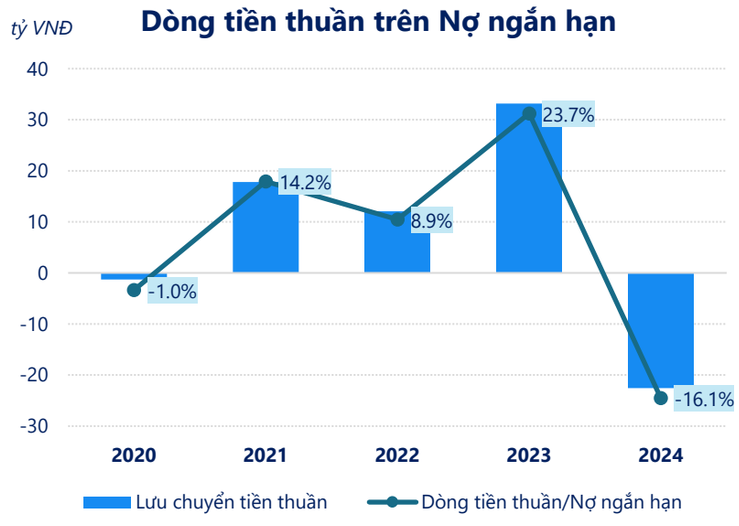
Chỉ số thanh khoản



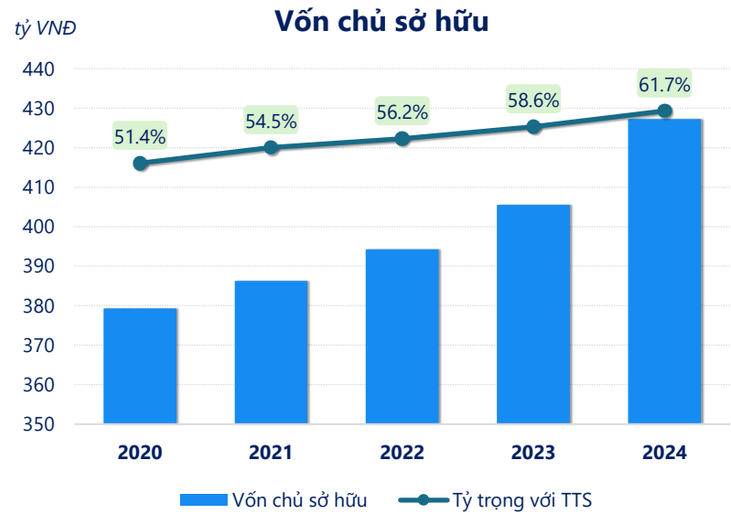
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**693**	**692**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	96.9	118	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	45.4	67.9	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.77	-100%
Phải thu ngắn hạn	27.5	24.8	11.0%
Hàng tồn kho	19.6	22.6	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	0.56	683%
Tài sản dài hạn	**596**	**575**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	559	555	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	6.97	182%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.4**	**12.9**	**34.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	265	287	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**140**	**140**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	24.0	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	20.5	36.7%
Nợ dài hạn	125	147	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	123	145	-15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**366**	**389**	**410**	**429**	**456**
Giá vốn hàng bán	255	264	275	286	314
Lợi nhuận gộp	**112**	**125**	**135**	**143**	**143**
Doanh thu HĐTC	5.72	3.83	2.12	2.98	1.30
Chi phí TC	17.5	14.9	16.5	13.5	9.82
Chi phí lãi vay	**8.90**	**7.70**	**16.5**	**0**	**9.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	31.5	36.2	40.7	39.1
Chi phí QLDN	24.8	34.6	38.7	31.1	27.1
LN thuần từ HĐKD	**46.3**	**47.7**	**46.1**	**60.4**	**67.8**
Lợi nhuận khác	3.72	3.36	7.40	0.21	1.71
LN trước thuế	**50.1**	**51.1**	**53.5**	**60.6**	**69.5**
Lợi nhuận sau thuế	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	71.7	103	104	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.0	-1.47	-36.7	-15.3	-69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.5	-52.4	-54.7	-56.0	-57.3
Tiền đầu kỳ	6.14	4.84	22.7	34.7	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.30**	**17.8**	**12.1**	**33.2**	**-22.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.84	22.7	34.7	67.9	45.4